TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-PT
Ngày 24 tháng 7 năm 2025
V/v tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vũ Đông
Ông Nguyễn Mạnh Tiến

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Thái Duy Khánh, Thư ký viên.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Ông Phạm Đức Thắng, Kiểm sát viên.

Ngày 22 và ngày 24 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 06/2025/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2025 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn", do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 236/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2025/QĐ-PT ngày 09 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn*:** Bà Dương Thị T, sinh năm 1974; địa chỉ trước khi đi nước ngoài: thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang (địa chỉ sau sắp xếp đơn vị hành chính: thôn N, xã N, tỉnh Bắc Ninh); nơi ở hiện nay tại nước ngoài: Số A, Hẻm B, đường P, Ngõ C, đường T, khu L, thành phố Đ, Đài Loan; địa chỉ liên lạc hiện nay: thôn H, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Giáp Thị V, sinh năm 1983; địa chỉ: Số D đường X, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (địa chỉ sau sắp xếp đơn vị hành chính: Số D đường X, phường B, tỉnh Bắc Ninh).

- Bị đơn: Ông Triệu Viết D, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang (địa chỉ sau sắp xếp đơn vị hành chính: thôn N, xã N, tỉnh Bắc Ninh).

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:**

1. Ông Triệu Viết D1, sinh năm 1971; địa chỉ: thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang (địa chỉ sau sắp xếp đơn vị hành chính: thôn N, xã N, tỉnh Bắc Ninh).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Triệu Viết D1: Ông Vy Văn M, Luật sư của Công ty L7 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: Tòa nhà C, KĐT M, phường Y, thành phố Hà Nội.

2. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1974; địa chỉ: thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang (địa chỉ sau sắp xếp đơn vị hành chính: thôn N, xã N, tỉnh Bắc Ninh).

3. Cụ Trần Thị I, sinh năm 1943; địa chỉ: thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang (địa chỉ sau sắp xếp đơn vị hành chính: thôn N, xã N, tỉnh Bắc Ninh).

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Trần Thị I: Anh Nguyễn Khắc L1, sinh năm 1998; địa chỉ: Số A T, phường M, quận C, thành phố Hà Nội (địa chỉ sau sắp xếp đơn vị hành chính: Số A T, phường P, thành phố Hà Nội).

4. Chị Triệu Thị Lệ T1, sinh năm 1996; địa chỉ: thôn T, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang (địa chỉ sau sắp xếp đơn vị hành chính: thôn T, xã Q, tỉnh Bắc Ninh).

5. Chị Triệu Thị Y, sinh năm 2001; địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang (địa chỉ sau sắp xếp đơn vị hành chính: thôn T, xã Q, tỉnh Bắc Ninh).

6. Cụ Triệu Viết L2, sinh năm 1942 (đã chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Triệu Viết L2:

(1-5) Cụ Trần Thị I, sinh năm 1943; ông Triệu Viết D1, sinh năm 1971; ông Triệu Viết D, sinh năm 1973; ông Triệu Viết D2, sinh năm 1975 và ông Triệu Tiến D3, sinh năm 1980 - cùng địa chỉ: thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang (địa chỉ sau sắp xếp đơn vị hành chính: thôn N, xã N, tỉnh Bắc Ninh).

(6) Bà Triệu Thị T2, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn V, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang (địa chỉ sau sắp xếp đơn vị hành chính: thôn V, xã Q, tỉnh Bắc Ninh).

(7) Ông Triệu Viết T3, sinh năm 1980 (đã chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Triệu Viết T3: Cụ Trần Thị I, sinh năm 1943; bà Lưu Thị T4, sinh năm 1961; anh Triệu Viết L3, sinh năm 1983; anh Triệu Viết L4, sinh năm 1986; anh Triệu Viết L5, sinh năm 1988 và anh Triệu Viết T5, sinh năm 1991 - cùng địa chỉ: thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang (địa chỉ sau sắp xếp đơn vị hành chính: thôn N, xã N, tỉnh Bắc Ninh).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Triệu Thị T2, anh Triệu Viết D2, anh Triệu Tiến D3, chị Lưu Thị T4, anh Triệu Viết L4, anh Triệu Văn L6, anh Triệu Viết T5: Ông Triệu Viết D1, sinh năm 1971; địa chỉ: thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang (địa chỉ sau sắp xếp đơn vị hành chính: thôn N, xã N, tỉnh Bắc Ninh).

Người đại diện theo ủy quyền của anh Triệu Viết L3: Anh Nguyễn Khắc L1, sinh năm 1998; địa chỉ: Số A T, phường M, quận C, thành phố Hà Nội (địa chỉ sau sắp xếp đơn vị hành chính: Số A T, phường P, thành phố Hà Nội).

7. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang (sau sắp xếp đơn vị hành chính,

kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là: Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Bắc Ninh).

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã N: Ông Nguyễn Văn V1, Trưởng phòng Phòng Kinh tế thuộc UBND xã N, tỉnh Bắc Ninh.

- Người kháng cáo: Bà Dương Thị T (là nguyên đơn); chị Triệu Thị Lệ T1 và chị Triệu Thị Y (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

(Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Dương Thị T, ông Triệu Viết D, ông Triệu Viết D1, ông Vy Văn M, anh Nguyễn Khắc L1, chị Triệu Thị Y có mặt ngày 22/7/2025; chị Triệu Thị Lệ T1 có mặt ngày 24/7/2025; người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã N có đơn xin xét xử vắng mặt; các đương sự khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Dương Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày:

Năm 2017, bà (Dương Thị T) và ông Triệu Viết D được Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang giải quyết cho ly hôn tại Bản án hôn nhân và gia đình số 28/2017/HNGĐ-ST ngày 19/9/2017 nhưng chưa giải quyết về tài sản chung; về con chung, do các con của ông bà đều đã trưởng thành nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay bà T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn như sau:

(1) Thửa đất số 01 (04), tờ bản đồ số trích đo (2), diện tích 1.180,5m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 880,5m^2 đất vườn) tại địa chỉ: thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn N, xã N, tỉnh Bắc Ninh), đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất ngày 31/3/2011, vào sổ cấp GCN số CH 00047 mang tên Triệu Viết D và Dương Thị T cùng tài sản trên đất là ngôi nhà 01 tầng chống nóng được xây dựng từ năm 2006, 01 căn nhà 03 gian, 06 dẫy công trình phụ được xây dựng từ năm 1996. Bà đề nghị Tòa án chia cho bà và ông D mỗi người được ½; bà được ở phần đất có nhà trên đất còn phần đất có nhà, công trình phụ và nhà 3 gian giao cho ông D.

(2) 01 cặp bò cái nặng 200kg do ông D bán từ năm 2015 trị giá 20.000.000 đồng, số tiền này ông D vẫn đang quản lý.

Ngoài ra, trên đất còn một số tài sản khác, bà không yêu cầu gì.

2. Bị đơn là ông Triệu Viết D trình bày:

Ông và bà T không có tài sản gì chung. Thửa đất 01 (04), tờ bản đồ số trích đo (2), diện tích 1.180,5m^2 mà bà T trình bày trên là của bố mẹ ông cho ông mượn để hai vợ chồng ra ở riêng; bố mẹ ông chưa bao giờ cho vợ chồng thửa đất này. Lý do tại sao thửa đất lại mang tên ông và bà T thì ông không biết, đến khi ông bà giải quyết ly hôn tại Tòa án thì ông mới biết thửa đất đã mang tên ông bà. Ông (D) chưa bao giờ ký vào hợp đồng tặng cho khi bà T làm thủ tục cấp GCNQSD đất mang tên ông và bà T. Chữ ký tên "D", "Triệu Viết Dân" đã được giám định nhưng ông không đồng ý, ông đề nghị Tòa án trưng cầu giám định lại tại V2 Bộ C.

Quá trình sử dụng đất, gia đình ông không trồng cây hay thu hoạch gì trên phần đất cấp chồng lên đất của ông D1, phần đất này vợ chồng ông D1 vẫn đang quản lý và tăng gia sản xuất.

Về tài sản trên đất, ông xác định là của ông và bà T xây dựng năm 2005. Nay bà T đề nghị chia đôi tài sản là thửa đất của bố mẹ ông thì ông không đồng ý; ông đồng ý chia cho bà T giá trị căn nhà ống 1 tầng diện tích 40m^2 và đề nghị giao cho ông toàn bộ căn nhà xây dựng trên đất, ông đồng ý chia tiền cho bà T.

Về số tiền bán bò bà T đề nghị ông phải trả 10.000.000 đồng thì ông không đồng ý, vì con bò mẹ bị ốm nên ông chỉ bán được 10.000.000 đồng nên ông không đồng ý trả 1/2 cho bà T.

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, ông D, bà T và vợ chồng ông D1, bà L có thỏa thuận về việc trả lại cho vợ chồng ông D1, bà L 200m^2 đất rừng sản xuất; tài sản còn lại chia cho các con chung gồm: Chị Triệu Thị Lệ T1 và chị Triệu Thị Y mỗi chị được hưởng 5m mặt tiền kéo dài hết đất, phần đất còn lại là của ông D. Đối với tài sản trên đất các ông bà không yêu cầu gì, tài sản nằm trên phần đất của ai thì người đó được hưởng. Nhưng nay ông không đồng ý thỏa thuận này nữa, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cụ Trần Thị I trình bày:

Cụ là mẹ đẻ của ông D. Năm 1989 gia đình cụ tự khai phá được diện tích đất đồi rừng tại thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang để canh tác sử dụng. Năm 1995 ông D kết hôn với bà T nên năm 1996 vợ chồng cụ có xây 01 căn nhà 3 gian cấp 4 tại thửa đất trên cho ông D và bà T ở. Ông D, bà T có làm thêm 06 gian công trình phụ để chăn nuôi. Năm 2006 chính quyền địa phương hỗ trợ cho các gia đình hộ nghèo, cận nghèo xây dựng nhà ở và ông D, bà T thuộc đối tượng có hỏi ý kiến cụ để được xây thêm 01 căn nhà kiên cố hơn nên ông bà đã xây nhà diện tích khoảng 40m^2 trên thửa đất này.

Ngày 26/01/2011, UBND huyện T đã cấp GCNQSD đất mang tên vợ chồng cụ Trần Thị I, Triệu Viết Lã . Vợ chồng cụ cũng có ý định cắt cho vợ chồng ông D, bà T và các con của ông D bà T ½ thửa đất trên nhưng chưa thực hiện được.

Khoảng tháng 3/2011, bà T đã lừa dối hai cụ, tự ý ký và viết tên cụ vào Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để hợp lý hóa về giấy tờ thủ tục tặng cho đất và làm thủ tục sang tên toàn bộ thửa đất trên mang tên ông D, bà T. Năm 2012 thì vợ chồng cụ phát hiện ra việc làm sai trái của bà T nên có đề nghị UBND huyện hủy bỏ GCNQSD đất mang tên ông D, bà T nhiều lần nhưng chưa được giải quyết.

Nay bà T đề nghị chia tài sản là quyền sử dụng thửa đất trên, cụ không đồng ý. Cụ không ký Hợp đồng tặng cho nào vì cụ không biết chữ; cụ chỉ cho ông D, bà T ở nhờ trên đất của vợ chồng cụ. Cụ đồng ý với ý kiến của ông D1 về việc đề nghị Tòa án xem xét hủy GCNQSD đất mang tên vợ chồng ông D, bà T; không chấp nhận yêu cầu chia tài sản trên đất của bà T vì nhà trên đất là của vợ chồng cụ. Cụ ủy quyền cho anh L1 tham gia tố tụng và mọi quyết định của anh L1 là ý kiến của cụ.

3.2. Cụ Triệu Viết L2 đã chết tháng 2/2021, tuy nhiên vào năm 2014 khi ông D và bà T làm thủ tục ly hôn tại Tòa án, cụ L2 đã trình bày:

Vợ chồng cụ có ý định cho ông D, bà T một nửa diện tích đất trên nhưng bà T lại đi làm hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng thửa đất. Chữ ký của cụ I trong Hợp đồng không phải của cụ I vì cụ I không biết chữ. Khi bà T làm hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất từ vợ chồng cụ sang ông D, T thì bà T có mang Hợp đồng đến cho cụ ký, do tin tưởng nên cụ không đọc và ký vào Hợp đồng. Cụ đề nghị Tòa án xem xét hủy GCNQSD đất mang tên ông D, bà T và trả lại đất cho vợ chồng cụ.

3.3. Ông Triệu Viết D1 trình bày:

Năm 1999 ông được UBND huyện cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 156[2], tờ bản đồ 02, diện tích 360m^2 đất RTS mang tên Triệu Viết D1. Gia đình ông sử dụng đất ổn định từ năm 1993 đến nay. Hiện nay ông phát hiện ra một phần diện tích đất của ông nằm trong phần đất được cấp GCNQSD đất của ông Triệu Viết D và bà Dương Thị T là cấp chồng lên đất của gia đình ông. Do vậy ông có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án xem xét:

- Hủy GCNQSD đất số BĐ 238250 do UBND huyện T cấp ngày 31/3/2011 cho ông Triệu Viết D và bà Dương Thị T đối với thửa đất số 01 (04), tờ bản đồ số trích đo (02), diện tích 1.185m^2 (trong đó 300m^2 đất ở và 880,5m^2 đất vườn) tại thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Yêu cầu hủy GCNQSD đất số BĐ 238103 do UBND huyện T cấp lần đầu ngày 26/01/2011 cho ông Triệu Viết L2 và bà Trần Thị I đối với thửa đất số 01 (04), tờ bản đồ số trích đo (02), diện tích 1.185m^2 (trong đó 300m^2 đất ở và 880,5m^2 đất vườn) tại thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Đề nghị Tòa án buộc ông D và bà T phải trả lại ông diện tích 238,6m^2 đất đã cấp chồng lấn trong diện tích đất 1.180,5m^2. Hiện nay theo kết quả đo đạc mới ngày 09/8/2024 thì diện tích cấp chồng là 248,1m^2 gia đình ông vẫn đang quản lý sử dụng.

Ông D1 xác định trong Biên bản xác định ranh giới ngày 25/10/2010 chữ ký "Triệu Viết D1" là chữ ký của ông nhưng do ông không xem kỹ nên ông đã ký vì là bố con với nhau nên ông không nghĩ gì và ký.

3.4. Bà Hoàng Thị L trình bày: Bà là vợ của ông D1, bà xác định lời trình bày của ông D1 là đúng và bà xác định phần đất vợ chồng bà đang sử dụng trồng cây, thu hoạch sản phẩm trên đất đã nhiều năm trên diện tích đất cấp vào giấy chứng nhận mang tên ông D, bà T. Bà đồng ý với yêu cầu hủy 02 GCNQSD đất như ông D1 trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.5. Ông Triệu Viết D2, bà Triệu Thị T2, ông Triệu Tiến D3 trình bày: Các ông bà là con của cụ L2 và cụ I. Các ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của ông D1 về việc hủy GCNQSD đất mang tên cụ I, cụ L2 và GCNQSD đất mang tên ông D, bà T; đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà T về việc chia tài sản của bố mẹ các ông bà là nhà trên đất xây dựng năm 1996. Các ông bà ủy quyền cho ông Triệu Viết D1 và đồng ý để ông D1 thực hiện các công việc và mọi quyết định của ông D1 đều là ý kiến của các ông bà.

3.6. Anh Triệu Viết L3 là con của ông Triệu Viết T3 (đang ở Đài Loan) có văn bản trình bày: Anh không có liên quan gì đến việc tạo lập tài sản của cụ L2 và cụ I, không liên quan gì đến tài sản của ông D, bà T. Anh ủy quyền cho anh Nguyễn Khắc L1 và mọi quyết định của anh L1 là ý kiến của anh.

3.7. Chị Triệu Thị Lệ T1 và chị Triệu Thị Y trình bày: Các chị là con của ông D, bà T. Bố mẹ các chị đang đề nghị Tòa án giải quyết chia sản chung, các chị đề nghị Tòa án chia đôi cho ông bà mỗi người 1/2 đất và giá trị tài sản trên đất; các chị không có công sức gì và không yêu cầu gì.

3.8. Người đại diện hợp pháp của UBND huyện T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất là do cụ Triệu Viết L2 khai phá từ năm 1990, đến năm 1991 cụ L2 xây dựng nhà cấp 4 và công trình phụ. Vợ chồng cụ L2 được UBND huyện cấp GCNQSD đất ngày 26/01/2011 với diện tích 1.180,5m^2 trong đó có 300m^2 đất ở và 880m^2 đất vườn. Ngày 31/3/2011, hộ cụ Triệu Viết L2 đã làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho ông Triệu Viết D, bà Dương Thị T, được UBND xã A chứng thực và được UBND huyện cấp GCNQSD đất. Như vậy, việc cấp GCNQSD đất cho hộ cụ Triệu Viết L2 đối với diện tích 1.180,5m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 880m^2 đất vườn) là đúng quy định. Hộ cụ Triệu Viết L2 đã làm thủ tục chuyển nhượng cho hộ ông Triệu Viết D là đúng quy định của pháp luật.

Về yêu cầu hủy GCNQSD đất của UBND huyện T cấp cho hộ cụ L2, cụ I. Theo mảnh trích đo địa chính của Công ty TNHH một thành viên T6 thì hiện trạng sử dụng đất diện tích 238,6m^2 do ông Triệu Viết D1 sử dụng đang trồng vải, bạch đàn, keo và một số cây lâu năm. Căn cứ quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai thì trường hợp trên thuộc *"trường hợp người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó đã thực hiện chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai*". Do vậy, không thực hiện việc thu hồi GCNQSD đất.

4. Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 236/2024/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ các Điều 33, 37, 38, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 207, 209, khoản 2 Điều 217, khoản 3 Điều 218, Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 28, Điều 37, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu ông Triệu Viết D trả cho bà Dương Thị T số tiền 10.000.000 đồng là tiền bán bò năm 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Triệu Viết D1 đối với các yêu cầu:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 238250 do UBND huyện T cấp ngày 31/3/2011 cho ông Triệu Viết D và bà Dương Thị T đối với thửa đất số 01

(04), tờ bản đồ số trích đo (02), diện tích 1.180,5m^2 (trong đó 300m^2 đất ở và 880,5m^2 đất vườn) tại thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 238103 do UBND huyện T cấp lần đầu ngày 26/01/2011 cho cụ Triệu Viết L2, cụ Trần Thị I đối với thửa đất số 01 (04), tờ bản đồ số trích đo (02), diện tích 1.185m^2 (trong đó 300m^2 đất ở và 880,5m^2 đất vườn) tại thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Đề nghị Tòa án buộc ông D và bà T phải trả lại ông diện tích đất 247,8m^2 nằm trong diện tích đất 1.180,5m^2 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/3/2011 mang tên ông Triệu Viết D, bà Dương Thị T tại địa chỉ: thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

3. Xác định tài sản chung của ông D, bà T là diện tích đất 932,4m^2 tại thửa đất số 01 (04) tờ bản đồ trích đo (02) trong đó có 300m^2 đất ở và 632,4m^2 đất trồng cây lâu năm, được UBND huyện T, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/3/2011 mang tên ông Triệu Viết D, bà Dương Thị T, địa chỉ thửa đất: thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang). Tổng trị giá: 2.967.500.000 đồng.

4. Chia đất cho các đương sự cụ thể:

4.1. Chia cho ông Triệu Viết D diện tích đất 286,2m^2 (trong đó có 80m^2 đất ở và 206,2m^2 đất trồng cây lâu năm). Diện tích đất có các cạnh tiếp giáp từ 1 đến 2: 10,04m; 2 đến 12: 28,38m; 12 đến 13: 10,09m; 13 đến 01: 28,89m. Phía Bắc giáp đường nhựa, phía Nam giáp đất anh Triệu Viết B, phía Đông giáp đất giao cho bà T, phía Tây giáp đất ông Triệu Viết D1 (Phần đất này nằm trong thửa đất số 01 (04), tờ bản đồ trích đo (02), diện tích 1180,5m^2 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/3/2011 mang tên ông Triệu Viết D, bà Dương Thị T, địa chỉ thửa đất: thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang). Trị giá: 915.500.000 đồng.

4.2. Chia cho bà Dương Thị T 02 thửa gồm:

Thửa thứ nhất: Diện tích đất 141,4m^2 (trong đó có 70m^2 đất ở và 71,4m^2 đất trồng cây lâu năm). Diện tích đất có các cạnh tiếp giáp từ 2 đến 3: 5,02m; 3 đến 11: 28,14m; 11 đến 12: 5,05m; 12 đến 02: 28,38m. Phía Bắc giáp đường nhựa, phía Nam giáp đất anh Triệu Viết B, phía Đông giáp đất giao cho bà T, phía Tây giáp đất giao cho ông Triệu Viết D (Phần đất này nằm trong thửa đất số 01 (04), tờ bản đồ trích đo (02), diện tích 1180,5m^2 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/3/2011 mang tên ông Triệu Viết D, bà Dương Thị T, địa chỉ thửa đất: thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang). Trị giá 528.500.000 đồng.

Thửa thứ hai: Diện tích đất 141,0m^2 (trong đó có 70m^2 đất ở và 71m^2 đất trồng cây lâu năm). Diện tích đất có các cạnh tiếp giáp từ 3 đến 4: 5,02m; 4 đến 9: 28,36m; 9 đến 10: 3,43m; 10 đến 11: 1,58m; 11 đến 3: 28,14m. Phía Bắc giáp đường nhựa, phía Nam giáp đất anh Triệu Viết B, phía Đông giáp đất giao cho cụ Trần Thị I, phía Tây giáp đất thửa thứ nhất giao cho bà T (Phần đất này nằm trong thửa đất số 01 (04), tờ bản đồ trích đo (02), diện tích 1180,5m^2 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/3/2011 mang tên ông Triệu Viết D, bà Dương

Thị T, địa chỉ thửa đất: thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang). Trị giá: 527.500.000 đồng.

Tổng 02 thửa chia cho bà Dương Thị T trị giá: 1.056.000.000 đồng.

4.3. Chia cho cụ Trần Thị I diện tích đất 363,8m^2 (trong đó có 80m^2 đất ở và 283,8m^2 đất trồng cây lâu năm). Diện tích đất có các cạnh tiếp giáp từ 4 đến 5: 17,19m; từ 5 đến 18: 3,03m; 18 đến 17: 3,02m; 17 đến 16: 5,19m; 16 đến 15: 5,11m; 15 đến 14: 9,10m; 1,25m; 14 đến 8: 6,54m; 8 đến 9: 10,99m; 9 đến 4: 28,36m. Phía Bắc giáp đường nhựa, phía Nam giáp đất anh Triệu Viết B, phía Đông giáp đất anh Triệu Viết D1, phía Tây giáp đất thửa thứ hai giao cho bà T (Phần đất này nằm trong thửa đất số 01 (04), tờ bản đồ trích đo (02), diện tích 1180,5m^2 được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/3/2011 mang tên ông Triệu Viết D, bà Dương Thị T, địa chỉ thửa đất: thôn N, xã A, huyện T, tỉnh Bắc Giang). Trị giá: 1.109.500.000 đồng.

Không bên nào phải trích chia chênh lệch tài sản cho bên nào.

(Có sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; án phí dân sự sơ thẩm; phổ biến quyền kháng cáo và thủ tục thi hành bản án dân sự cho các đương sự theo quy định.

5. Kháng cáo:

5.1. Ngày 20/9/2024, nguyên đơn là bà Dương Thị T có đơn kháng cáo đối với một phần bản án sơ thẩm về nội dung Tòa án chia quyền sử dụng đất, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không đồng ý chia cho cụ Trần Thị I một phần diện tích đất, chia cho bà và ông D mỗi người được hưởng ½ thửa đất.

5.2. Ngày 04/10/2014 và ngày 07/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Triệu Thị Lệ T1 và chị Triệu Thị Y có đơn kháng cáo đều có cùng nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với việc Tòa án chia quyền sử dụng đất cho ông D, bà T, cụ I và cho rằng Tòa án xác định phần diện tích 238,6m^2 đất cấp chồng lấn lên đất của ông D1 để không xem xét là không đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho bà T và ông D mỗi người được hưởng ½ thửa đất số 01 (04), diện tích 1.180,5m^2 (mỗi người được chia 590,25m^2); buộc ông D phải trả cho bà T 10.000.000 đồng trong tổng số tiền bán bò mà ông D đã giữ trước đó.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

6.1. Nguyên đơn là bà Dương Thị T giữ nguyên Đơn khởi kiện, Đơn kháng cáo và phát biểu ý kiến: Nguồn gốc thửa đất do bố mẹ cho vợ chồng bà. Bà đã sinh sống, quản lý đất từ lâu và có công sức tôn tạo, đắp đất và nộp tiền thuế hàng năm mà không ai có ý kiến hay tranh chấp. Đề nghị Tòa án xác định toàn bộ diện tích thửa đất là tài sản chung của vợ chồng và chia cho bà ½ diện tích thửa đất hoặc chia cho bà 15m theo mặt đường trong đó phải có 150m^2 đất ở.

6.2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Triệu Thị Y giữ nguyên Đơn kháng cáo; chị Triệu Thị Lệ T1 có Đơn xin xét xử vắng mặt, trong đó có nội dung chị T1 đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

6.3. Bị đơn là ông Triệu Viết D đơn phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T, chị T1, chị Y.

6.4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Triệu Viết D1 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Triệu Thị T2, anh Triệu Viết D2, anh Triệu Tiến D3, chị Lưu Thị T4, anh Triệu Viết L4, anh Triệu Văn L6, anh Triệu Viết T5) phát biểu ý kiến không chấp nhận kháng cáo của bà T, chị T1, chị Y và đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Triệu Viết D1 là Luật sư Vy Văn M phát biểu ý kiến: Ông D1 không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn. Cụ I không biết chữ và anh D không ký vào hợp đồng tặng cho thửa đất của cụ L2, cụ I cho ông D, bà T. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông D1 đồng ý với quan điểm của cụ I nhất trí chia cho 02 cháu (Tuyết, Y - là con của ông D, bà T) mỗi cháu một thửa đất có chiều ngang mặt đường 05m. Tuy nhiên sau khi xét xử sơ thẩm, bà T và chị T1, chị Y lại kháng cáo nên cụ I cũng như phía bị đơn đều không đồng ý. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tuyên hủy GCNQSD đất mang tên ông D, bà T đối với thửa đất tranh chấp hoặc tuyên hủy bản án sơ thẩm để giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

6.5. Người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Trần Thị I, anh Triệu Viết L3 là anh Nguyễn Khắc L1 phát biểu ý kiến: Cụ I đồng ý với phương án chia đất cho 2 cháu và chia cho anh D chứ không chia cho bà T. Bản án sơ thẩm quyết định không phù hợp với ý chí của cụ I. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

6.6. Hội đồng xét xử đã giải thích và tạo điều kiện cho các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

6.7. Kiểm sát viên đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở ý kiến của người đại diện hợp pháp của bà T và ý kiến của bị đơn ông Triệu Viết D, của các đương sự và người đại diện hợp pháp của các đương sự có mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định ý kiến của họ là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự khác vắng mặt nên đã quyết định đình chỉ một số yêu cầu mà họ đã rút, phân chia quyền sử dụng thửa đất tranh

chấp đúng với ý chí của họ đã tự nguyện đề nghị. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T, chị T1, chị Y có đơn kháng cáo đối với một phần bản án sơ thẩm nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ hoặc lý do nào mới nên không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự, của những người tham gia tố tụng khác và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hồ sơ vụ án thể hiện: Thửa đất số 01 (04), tờ bản đồ số trích đo (2), diện tích 1.180,5m^2 mà bà T khởi kiện yêu cầu chia tài chung của vợ chồng sau khi ly hôn có nguồn gốc của cụ Triệu Viết L2 và cụ Trần Thị I khai hoang sử dụng từ những năm 1989. Năm 1995, ông D kết hôn với bà T nên năm 1996 vợ chồng cụ L2, cụ I có xây 01 căn nhà 3 gian cấp 4 tại thửa đất trên cho ông D và bà T ở; ông D, bà T có làm thêm 06 gian công trình phụ để chăn nuôi. Năm 2006 ông D, bà T được chính quyền địa phương hỗ trợ xây dựng thêm 01 căn nhà khoảng 40m^2 trên thửa đất.

Thửa đất trên đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất ngày 26/01/2011 cho hộ cụ Triệu Viết L2 và cụ Trần Thị I. Sau khi được cấp GCNQSD đất, ngày 02/3/2011 cụ Triệu Viết L2 và cụ Trần Thị I lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng toàn bộ thửa đất cho ông Triệu Viết D, bà Dương Thị T. Ngày 31/3/2011, ông Triệu Viết D và bà Dương Thị T đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất; gia đình ông D, bà T cùng các con tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất.

Theo lời trình bày của bà T thì khoảng tháng 3/2013, do vợ chồng có mâu thuẫn nên bà T cùng 02 con (chị T1, chị Y) về ở tại nhà bố mẹ đẻ của bà T. Tháng 8/2013, bà Dương Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng bà được ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định (trong đó, bà T yêu cầu được chia ½ quyền sử dụng thửa đất nêu trên).

Xem xét các tài liệu được sao lục trong hồ sơ vụ án ly hôn giữa ông D, bà T tại Tòa án nhân dân huyện Tân Yên (từ năm 2013 đến năm 2017) thể hiện:

Ông Triệu Viết D trình bày: Ông có biết vợ chồng được bố mẹ cho thửa đất nhưng ông không làm, không ký bất cứ thủ tục gì; từ khi được bố mẹ cho đất, vợ chồng ông đã san ủi để xây nhà. Sau đó, ông D lại trình bày vợ chồng chỉ được bố mẹ cho mượn thửa đất để ở. Ông D đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bố mẹ ông với ông và bà T vô hiệu, đồng thời yêu cầu hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông và bà T đối với thửa đất trên (bút lục: 332).

Cụ Triệu Viết L2 trình bày: Trước đây vợ chồng cụ có ý định cho ông D, bà T một nửa diện tích thửa đất nhưng bà T lại đi làm Hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng thửa đất. Việc làm hồ sơ, thủ tục cấp GCNQSD đất cho vợ chồng cụ, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hồ sơ cấp GCNQSD đất cho vợ chồng ông D,

bà T đều do bà T trực tiếp làm; cụ có ký vào các hồ sơ trên và sau khi bà T làm xong GCNQSD đất thì cụ có biết nhưng do lúc đó vợ chồng ông D, bà T đang hòa thuận nên cụ không có ý kiến gì. Nay bà T xin ly hôn với ông D nên cụ yêu cầu ông D, bà T phải trả lại cho cụ ½ diện tích của thửa đất, ½ phần diện tích còn lại cụ cho vợ chồng để chia nhau.

Tháng 8/2017, bà T xin rút yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Ngày 19/9/2017, Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang đã đưa vụ án ly hôn ra xét xử và giải quyết cho bà Dương Thị T, ông Triệu Viết D ly hôn (Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 28/2017/HNGĐ-ST).

Quá trình giải quyết vụ án này (thụ lý ngày 31/12/2019), ông D vẫn cho rằng quyền sử dụng thửa đất mà bà T yêu cầu được chia là của bố mẹ vì ông và bà T chỉ được bố mẹ cho ở nhờ, bà T đã gian dối để làm hợp đồng tặng cho cũng như làm GCNQSD đất; cụ I cũng cho rằng cụ và cụ L2 chưa tặng cho vợ chồng ông D, bà T thửa đất nên cụ yêu cầu hủy cả 02 GCNQSD đất cấp cho vợ chồng cụ và cấp cho ông D, bà T; ông D1 cho rằng 02 GCNQSD đất nêu trên cấp chồng lấn lên một phần thửa đất của gia đình ông đã được cấp GCNQSD đất. Như vậy, mối quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này cần phải được xác định gồm: Tranh chấp về quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy GCNQSD đất và chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định 01 mối quan hệ là chưa đầy đủ.

Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu ông D trả cho bà T số tiền 10.000.000 đồng bán bò năm 2015; ông Triệu Viết D1 rút yêu cầu hủy 02 GCNQSD đất và yêu cầu ông D, bà T trả cho ông D1 diện tích 248,1m^2 đất. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà T, người đại diện hợp pháp của bà T cùng với các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có mặt tại phiên tòa (gồm: Bà Giáp Thị V, ông Triệu Viết D, ông Triệu Viết D1, bà Hoàng Thị L, ông Vy Văn M, anh Nguyễn Khắc L1) đã thống nhất đề nghị:

- Chia cho ông D được quyền sử dụng diện tích đất có công trình phụ trên đất với chiều dài mặt đường10m, diện tích đất này giáp đất của ông Triệu Viết D1;

- Phần diện tích đất tiếp theo có chiều dài mặt đường10m chia cho bà T (sau này bà T sẽ cho 02 con gái là chị Triệu Thị T1 và chị Triệu Thị Y mỗi chị 05m mặt đường). Do chị T1 và chị Y không có mặt tại phiên tòa nên các đương sự đồng ý chia cho bà T để bà T nhận thay các con và bà T sau này sẽ có trách nhiệm sang tên lại cho chị T1 và chị Y;

- Phần diện tích 363,7m^2 đất còn lại, trên đất có nhà cấp 4 chia cho cụ I.

- Phần diện tích đất ông D, bà T đã được cấp GCNQSD đất chồng lấn sang đất của ông D1 để các ông bà tự thỏa thuận trả lại ông D1 sau. Trường hợp không thỏa thuận được sẽ đề nghị giải quyết bằng vụ án khác.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Ngày 28/10/2019 (cùng với ngày làm đơn khởi kiện), bà Dương Thị T đã lập Giấy ủy quyền cho bà Giáp Thị V được thay mặt và nhân danh bà T thực hiện toàn bộ các thủ tục soạn đơn khởi kiện, soạn thảo, ký kết, giao nhận các văn bản, giấy tờ có liên quan đến vụ án, tham gia tố tụng ở Tòa án các cấp; trong đó có nội dung: "Đại diện tiến hành thương lượng, hòa giải với ông Triệu Viết D và những người liên quan trong vụ án...; trong phạm vi ủy quyền mọi quyết định của bà Giáp Thị V là quyết định của tôi..." và thời hạn ủy quyền là kể từ ngày ký Giấy ủy quyền cho đến khi hoàn thành công việc được ủy quyền. Giấy ủy quyền được công chứng tại Văn phòng C1, tỉnh Bắc Giang cùng ngày (Số chứng thực: 04/2019, quyển số 01 - SCT/CK). Như vậy, mặc dù tại phiên tòa sơ thẩm ngày 23/8/2024 bà T vắng mặt, nhưng bà Giáp Thị V đã thực hiện đúng nội dung, phạm vi được ủy quyền và đúng quy định của Bộ luật Dân sự tại các Điều 138, 139, 140, 141. Đồng thời, nội dung các đương sự đã thống nhất về việc phân chia quyền sử dụng thửa đất tranh chấp nêu trên đều là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự khác vắng mặt nên đã Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đình chỉ một số yêu cầu mà họ đã rút, phân chia quyền sử dụng thửa đất tranh chấp đúng với ý chí của họ đã tự nguyện đề nghị là hoàn toàn phù hợp với quy định tại các Điều 5, 244, 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà T, chị T1, chị Y có đơn kháng cáo đối với một phần bản án sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bà T đề nghị Tòa án xác định toàn bộ quyền sử dụng diện tích thửa đất là tài sản chung của vợ chồng để chia cho bà được quyền sử dụng ½ diện tích thửa đất hoặc chia cho bà 15m theo mặt đường trong đó phải có 150m^2 đất ở; chị T1 và chị Y còn đề nghị Tòa án buộc ông D phải trả lại cho bà T 10.000.000 đồng tiền đã bán bò. Xét thấy: bà T, chị T1, chị Y kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ hoặc lý do nào mới để chứng minh cho kháng cáo cũng như những ý kiến nêu trên là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm về việc xác định chưa đầy đủ mối quan hệ pháp luật có tranh chấp như đã nêu ở trên, ngoài ra việc tại phần nhận định và quyết định của Bản án sơ thẩm xác định tài sản chung của vợ chồng ông D, bà T là quyền sử dụng 932,4m^2 đất nhưng lại chia cho cụ Trần Thị I một phần diện tích đất là có mâu thuẫn. Tuy nhiên, theo những nội dung phân tích tại mục [1] ở trên đã xác định việc Tòa án cấp sơ thẩm phân chia quyền sử dụng đất đều xuất phát từ sự tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự khác vắng mặt; đồng thời, xem xét toàn bộ những tình tiết khách quan của vụ án thì việc phân chia như trên là đã bảo đảm đầy đủ quyền lợi hợp pháp của các đương sự. Do đó, ý kiến của ông Triệu Viết D1, ý kiến của của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D1 và ý kiến của người đại diện hợp pháp của cụ I cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng không thụ lý yêu cầu độc lập của cụ I, nội dung bản án tuyên không đúng với nội dung các đương sự đã thỏa thuận tại phiên tòa sơ thẩm (cụ I nhất trí chia đất cho 02 cháu T1, Y chứ không đồng ý chia đất cho bà T) và nay bà T, chị T1, chị Y kháng cáo nên cụ I cũng như phía bị đơn đều không đồng ý, đề nghị Tòa

án cấp phúc thẩm tuyên hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại là không phù hợp với quy định tại Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Những thiếu sót ở trên, yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Dương Thị T và của các chị Triệu Thị Lệ T1, chị Triệu Thị Y; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 236/2024/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

2. Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Bà Dương Thị T, chị Triệu Thị Lệ T1 và chị Triệu Thị Y mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang gồm: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà Giáp Thị V nộp thay bà Dương Thị T theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000041 ngày 02/10/2024; 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do anh Hoàng N Thật nộp thay chị Triệu Thị Y theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000132 ngày 18/10/2024 và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do chị Triệu Thị Lệ T1 nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000135 ngày 21/10/2024.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 24 tháng 7 năm 2025).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Điền

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- Viện công tố và KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.